

Bản án số: 581/2024/DS-PT
Ngày: 29 - 11 - 2024
V/v: Tranh chấp “hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Hồ Văn Cường; bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: ông Ngô Tấn Tài – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024, về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 195/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 553/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1972; nơi cư trú: số A, đường B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Lê Đức T, sinh năm 1974, bà Lê Thị Hoa T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: anh Đinh Thanh M, sinh năm 1978; nơi cư trú: 12/6/1, Đường H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2024); có mặt.

3. *Người kháng cáo:* ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2023 cùng các lời khai trong

quá trình giải quyết bà Huỳnh Thị Thu H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 có vay của bà số tiền cộng 3.450.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1, ngày 3/3/2022 (âm lịch), vay 1.400.000.000 đồng, việc cho vay có làm giấy, thời hạn vay 01 năm, lãi 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương 3%/tháng), không có thế chấp tài sản. Sau khi vay, đến nay ông T chưa trả số tiền nào.

Lần 2, Ngày 19/12/2022 (âm lịch), vay 1.250.000.000 đồng, việc cho vay có làm giấy, không hẹn thời hạn trả, lãi 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, lúc vay ông T có thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 02 năm 2023, ông T đến nhà bà mượn lại 02 giấy đất, khi trả không làm giấy biên nhận gì cả. Sau khi vay đến nay ông T, bà T1 không trả được số tiền nào.

Lần 3, Ngày 12/02/2023 (dương lịch), ông T, bà T1 có cầm cố 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu FORD EXPLORER biển số 70A-257.29 và giấy đăng ký xe đứng tên Lê Đức T, để vay số tiền 800.000.000 đồng.

Sau khi cầm cố đến ngày 19/6/2023, ông T trả lãi được 60.000.000 đồng cho khoản vay 800.000.000 đồng và ngày 04/7/2023, ông Trung chuyên K trả được 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, trong đó: ông T nói trả vốn tiền cầm cố xe ô tô là 800.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng trả lãi vay số tiền 1.400.000.000 đồng, nhưng bà không đồng ý, yêu cầu số tiền 1.000.000.000 đồng trả vốn cho số tiền vay 1.400.000.000 đồng nhưng ông T không có ý kiến.

Nay bà yêu cầu ông T trả 3.450.000.000 đồng – 1.000.000.000 đồng còn lại số tiền 2.450.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định. Sau khi ông T, bà T1 trả tiền thì bà đồng ý trả lại xe.

Bị đơn ông T, bà T1 trình bày:

- Đối với “giấy cho mượn tiền ngày 03 tháng 3 năm 2022 số tiền vay 1.400.000.000 đồng”, phía dưới có chữ ký và viết họ tên Lê Đức T. Ông T xác định chữ ký và dấu vân tay do ông ký, viết và điểm chỉ nhưng không có nhận tiền vì do tin tưởng bà H nên ông T ký và lăn tay trước, nội dung thì còn bỏ trống và bà H nói khi nào cho ông vay tiền thì viết nội dung sau, việc ký không chỉ có ông T, bà T1 và bà H biết, ngoài ra thì không ai biết. Bà H sửa ngày 3/8/2022 thành ngày 3/3/2022 còn sửa để làm gì thì ông T không biết.

- Đối với giấy mượn tiền ngày 19/12/2022 số tiền vay là 1.250.000.000 đồng, số tiền này ông cũng không có vay, nhưng do bà H có kêu ông ký và lăn tay không chỉ là ghi ngụy tạo cho bà H làm gì ông không biết.

Do đó, ông không đồng ý trả hai khoản tiền trên vì không có vay.

- Đối với số tiền 800.000.000 đồng ông vay ngày 12/02/2023, có cầm xe ô tô biển số 70A-257.29 và giấy đăng ký xe cho bà H, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng. Ông có trả lãi cho bà H hai lần số tiền 70.000.000 đồng trong đó

chuyển khoản qua anh C (con bà H) 60.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng trả tiền mặt không làm giấy tờ, không nhớ ngày tháng. Ngày 04/07/2023, ông chuyển khoản cho anh C để trả cho bà H số tiền 1.000.000.000 đồng, bao tiền vay gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi vay 200.000.000 đồng, ông có điện thoại nói với bà H và bà H hứa buổi chiều con bà H chạy xe xuống trả cho ông nhưng bà H không trả đến nay.

*** Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 195/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định;**

Căn cứ các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu H tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1;

Buộc ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 2.450.000.000 đồng, tiền lãi 498.852.832 đồng. Tổng cộng 2.948.852.832 (hai tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi hai) đồng.

2. Bà Huỳnh Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 01 (một) xe ô tô biển số 70A-257.29 và giấy đăng ký xe.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 13/9/2024, ông T, bà T1 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn do ông, bà đã trả xong nợ cho bà H.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông T, bà T1 thừa nhận có vay của bà H số tiền 2.650.000.000 đồng, làm hai lần, lần 1, vay số tiền 1.400.000.000 đồng; lần 2, vay số tiền 1.250.000.000 đồng và xuất trình 02 giấy trả nợ ngày 16/9/2022 (bản chụp) cho rằng đã trả nợ xong cho bà H nhưng không cung cấp bản chính, cho là bản chính văn bản này đã thất lạc.

- Anh M (đại diện cho ông T) thay đổi kháng cáo từ sửa án sơ thẩm, sang huỷ án sơ thẩm do cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng là anh Nguyễn Quốc C (con bà H).

- Bà H không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong 02 văn bản trả nợ ông T xuất trình là bút tích của bà. Xác định ông T chỉ trả cho bà tổng số tiền là 1.060.000.000 đồng qua chuyển khoản cho anh C. Không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà T1.

*** Phân tranh luận:**

- Anh M trình bày: trong giấy mượn tiền có tên anh Nguyễn Quốc C, ông Trung chuyên K cũng chuyên cho ông C. Cấp sơ thẩm không đưa ông C tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng, vì không biết vốn trong số tiền vay của ông C, bà H mỗi người bao nhiêu. Không chấp nhận việc tính lãi của cấp sơ thẩm vì không có căn cứ vay nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ án sơ thẩm.

Bà H trình bày: số tiền cho vợ chồng ông T vay là của bà, không phải của anh C, do bà không rành chữ nên nhờ con trai bà là anh Nguyễn Quốc C viết giấy giúp và nhận chuyển khoản từ ông T trả do bà không có số tài khoản. Ông T chỉ trả cho bà tổng số tiền là 1.060.000.000 đồng. Đề nghị Toà án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính lãi không đúng vì không quy đổi thời gian âm lịch sang dương lịch nên đề nghị Hội đồng xét xử tính lại lãi suất sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông T, bà T1 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Mặc dù giấy cho mượn tiền có tên anh Nguyễn Quốc C. Tuy nhiên, tại bản tự khai anh C cho là tiền bà H cho ông T vay là của bà H, anh viết giấy hộ và nhận chuyển khoản từ ông T trả do bà H. Anh không có yêu cầu gì trong số nợ giữa ông T và bà H. Nhận thấy cấp sơ thẩm không đưa ông C tham gia tố tụng là đúng pháp luật, không vi phạm tố tụng nên yêu cầu huỷ án sơ thẩm của người đại diện cho ông T là không có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Về nội dung: bà H khởi kiện ông T, bà T1 yêu cầu trả số tiền vốn vay 2.450.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định. ông T, bà T1 xác định không vay nợ của bà H nên không đồng ý trả. Chỉ thừa nhận vay 800.000.000 đồng và trả xong ngày 4/7/2023.

[3] Xét kháng cáo của ông T, bà T1 thấy rằng:

[3.1] Về chứng cứ: bà H xuất trình các “giấy cho mượn tiền” nội dung ghi ngày 03/3/2022 (âm lịch) ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 vay của bà số tiền 1.400.000.000 đồng và “giấy cho mượn tiền” nội dung ghi ngày 19/12/2022 (âm lịch) ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 vay của bà số tiền 1.250.000.000 đồng, ông T không thừa nhận có vay tiền của bà H nhưng thừa nhận chữ viết, chữ ký và dấu vân tay trong giấy mượn tiền và cho rằng ông ký khống giấy này bà Hà Đ số tiền vay vô sau, nhưng ông T không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại đơn kháng cáo (Bút lục 110) và tại phiên toà phúc thẩm, ông T, bà T1 thừa nhận có vay tiền 2.650.000.000 đồng theo 02 giấy nợ bà H xuất trình làm chứng cứ nhưng vợ chồng ông đã trả xong ngày 16/9/2022. Tuy nhiên, ông T, bà T1 không cung cấp được bản chính giấy trả nợ, bà H không thừa nhận ông T trả nợ xong. Điều đó cho thấy lời khai của ông T ở cấp sơ thẩm và tại phiên toà hôm nay là mâu thuẫn nhau (lúc ông không thừa nhận nợ, lúc ông thừa nhận có nợ nhưng đã trả xong), chứng cứ ông T xuất trình không đảm bảo khách quan trung thực (không có bản chính). Do đó, có căn cứ kết luận ông T, bà T1 chưa trả xong nợ cho bà H. Tuy nhiên, cần xác định lại thời gian vay và tính lại lãi suất cụ thể:

- Đối với “giấy cho mượn tiền” nội dung ghi ngày 03/3/2022 ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 vay của bà số tiền 1.400.000.000 đồng, có sửa chữa về thời gian 03/8/2022 thành 03/3/2022 (âm lịch) nên cần chấp nhận về thời gian vay là ngày 03/8/2022 (âm lịch) tức là ngày 29/8/2022 (dương lịch).

- Đối với “giấy cho mượn tiền” nội dung ghi ngày 19/12/2022 (âm lịch) tức là ngày 10/01/2023 (dương lịch).

- Đối với số tiền 800.000.000 đồng ông T vay ngày 12/02/2023, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng, bà H trình bày 02%/ tháng. Trong khoản vay này ông T cho rằng đã trả lãi cho bà H số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 19/6/2023 và ngày 04/7/2023 trả tiếp cho bà H số tiền 1.000.000.000 đồng; trong đó tiền vay gốc là 800.000.000 đồng và lãi số tiền 200.000.000 đồng. Bà H chỉ thừa nhận ông T có trả lãi 60.000.000 đồng tiền lãi vay của số tiền 800.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng ông T trả vốn vay của số tiền 1.400.000.000 đồng. Ông T không có chứng cứ chứng minh nên chấp nhận lời trình bày của bà H.

[3.] Tất cả các khoản vay các đương sự đều tranh chấp về lãi suất (bà H cho rằng lãi 2%/tháng, ông T cho rằng 5%/tháng) nên thuộc trường hợp tranh chấp lãi suất nên cần tính toán lại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Qua xem xét các khoản vay và yêu cầu tính lãi suất theo pháp luật của bà H, Hội đồng xét xử chiết tính như sau:

- Tiền gốc 1.400.000.000 đồng, tính từ ngày 03/8/2022 (âm lịch) tức là ngày 29/8/2022 (dương lịch) đến ngày 04/7/2023 là 10 tháng 05 ngày x

1.400.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 118.136.665 đồng (1). Ngày 4/7/2023, ông T trả 200.000.000 đồng tiền gốc, còn 1.200.000.000 đồng.

- Tiền gốc 1.200.000.000 đồng tính từ ngày 04/7/2023 đến ngày 30/8/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 13 tháng 26 ngày x 1.200.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 138.112.000 đồng; cộng tiền gốc, lãi = 1.338.112.000 đồng (2).

- Tiền gốc 1.250.000.000 đồng, tính từ ngày 19/12/2022 (âm lịch) tức là ngày 10/01/2023 (dương lịch) đến ngày 30/8/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 19 tháng 20 ngày x 1.250.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 204.041.660 đồng; cộng tiền gốc, lãi = 1.454.041.660 đồng (3).

- Tiền gốc 800.000.000 đồng, ông T đã trả xong tiền gốc ngày 04/7/2023, tính lại lãi suất như sau:

Từ ngày 12/02/2023 đến ngày 04/7/2023 là 04 tháng 22 ngày x 800.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 31.429.333 đồng, tiền lãi đã trả được 60.000.000 đồng; thừa 28.570.667 đồng (4) nên trừ vào tiền trả lãi thừa vào tiền gốc các khoản trên.

Như vậy, ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà H các khoản (1) + (2) + (3) - (4) = (118.136.665 đồng + 1.338.112.000 đồng + 1.454.041.660 đồng) - 28.570.667 đồng = 2.881.719.658 đồng; viết tròn số là 2.881.719.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 2.450.000.000 đồng và tiền lãi là 431.719.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T, bà T1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 cụ thể:

Số tiền ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán là 2.881.719.000 đồng phải chịu án phí là 72.000.000 đồng + (881.719.000 đồng x 2%) = 89.634.380 đồng; viết tròn số là 89.634.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các đương sự không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1;

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 195/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Huỳnh Thị Thu H đối với ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1.

- Buộc ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 2.881.719.000 (hai tỷ, tám trăm tám mươi một triệu, bảy trăm mười chín nghìn) đồng. Trong đó tiền gốc là 2.450.000.000 đồng và tiền lãi là 431.719.000 đồng.

2. Bà Huỳnh Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 01 (một) xe ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu Ford Explorer, biển số 70A-257.29 và giấy đăng ký xe.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm *cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 phải chịu 89.634.000 đồng (tám mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi bốn nghìn) đồng

3.2. Bà Huỳnh Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005532, ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí phúc thẩm dân sự: ông Lê Đức T, bà Lê Thị Hoa T1 không phải chịu; hoàn trả ông T, bà T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006585 ngày 13/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

5. *Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TPHCM;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân châu
- CCTHADS huyện Tân châu ;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tâm